

Số: *64* /2022/CV-KT
"V/v: Giải trình lợi nhuận trước thuế lớn hơn
10% so với cùng kỳ năm trước"

Hải Phòng, ngày 12 tháng 08 năm 2022

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại (Mã chứng khoán: TJC) xin giải trình nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2022 lớn hơn 10% so với cùng kỳ năm trước như sau:

6 tháng đầu năm 2022, thị trường vận tải biển vẫn tiếp tục duy trì tình trạng tốt, nguồn hàng ổn định, tốc độ làm hàng nhanh, thời gian chờ đợi tại các đầu bến được rút ngắn làm tăng thời gian vận doanh của đội tàu. Mặc dù đầu năm tàu Transco Glory mất 01 tháng không vận doanh do lên đà sửa chữa lớn và thuyền viên bị dịch bệnh Covid 19 nhưng do giá cước vận chuyển có sự tăng trưởng vượt trội so với cùng kỳ năm trước (tăng khoảng 70%) nên doanh thu vận tải biển 6 tháng đầu năm 2022 đạt 84,67 tỷ đồng, tăng 40,1% so với cùng kỳ năm trước. Chi phí hoạt động vận tải biển kỳ này là 72,03 tỷ đồng, chỉ tăng 26,5% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận từ hoạt động vận tải biển đạt 12,6 tỷ đồng, tăng 259% so với cùng kỳ năm trước. Về hoạt động dịch vụ: trong 6 tháng đầu năm 2022, doanh thu từ vận tải đường bộ container đạt 3,6 tỷ đồng, doanh thu từ các hoạt động dịch vụ khác đạt 1,46 tỷ đồng.

Kết thúc 6 tháng đầu năm 2022, tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty đạt 89,81 tỷ đồng, tăng 42,7% so với cùng kỳ năm trước trong khi giá vốn hàng bán kỳ này là 72,92 tỷ đồng, chỉ tăng 31,9% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty 6 tháng đầu năm 2022 đạt 14,31 tỷ đồng, tăng 206% so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận

- Như k/g
- Lưu KT

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



GIÁM ĐỐC
Lê Tất Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần đăng ký lần đầu số 0203000006 ngày 31 tháng 03 năm 2000, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi số 0200387594 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 28 tháng 10 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 14 tháng 06 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Duy Hiệp	Chủ tịch
Ông Vương Ngọc Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Lê Tất Hưng	Ủy viên
Bà Phạm Thị Anh Thư	Ủy viên
Ông Nguyễn Bảo Trung	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Tất Hưng	Giám đốc
Ông Phan Duy Vân	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Hồng Quang	Trưởng ban
Bà Trần Thị Kim Lan	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lê Tất Hưng
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2022

15-
TY
HƯ
M T
S N
M
H A N

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại được lập ngày 20 tháng 07 năm 2022, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		110.295.643.340	83.248.629.076
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	10.073.873.295	7.851.323.417
111	1. Tiền		10.073.873.295	7.851.323.417
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	71.400.000.000	57.200.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		71.400.000.000	57.200.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		9.395.761.626	7.349.293.473
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	8.268.651.581	3.423.719.876
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	136.591.231	3.126.811.281
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.745.129.011	1.553.372.513
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(754.610.197)	(754.610.197)
140	IV. Hàng tồn kho	9	8.020.018.385	5.220.725.273
141	1. Hàng tồn kho		8.020.018.385	5.220.725.273
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.405.990.034	5.627.286.913
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	4.812.342.918	602.482.885
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.588.647.116	4.922.804.079
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	5.000.000	101.999.949
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		46.445.169.180	53.837.794.038
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		85.500.000	85.500.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	85.500.000	85.500.000
220	II. Tài sản cố định		45.753.312.382	52.456.480.642
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	38.471.058.501	45.165.060.093
222	- Nguyên giá		160.432.381.048	160.432.381.048
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(121.961.322.547)	(115.267.320.955)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	7.282.253.881	7.291.420.549
228	- Nguyên giá		7.310.296.000	7.310.296.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(28.042.119)	(18.875.451)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		589.971.381	978.835.810
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	589.971.381	978.835.810
260	VI. Tài sản dài hạn khác		16.385.417	316.977.586
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	16.385.417	316.977.586
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		156.740.812.520	137.086.423.114

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		40.837.994.223	24.319.976.087
310	I. Nợ ngắn hạn		40.837.994.223	24.319.976.087
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	15.341.852.942	9.019.946.208
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		220.918.038	220.918.038
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.447.375.882	168.186.780
314	4. Phải trả người lao động		3.723.878.896	4.948.976.284
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		10.128.418	627.301.156
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	2.259.654.250	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	74.085.141	101.507.622
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	15.087.242.469	4.773.180.587
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	1.425.000.000	4.077.328.000
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.247.858.187	382.631.412
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		115.902.818.297	112.766.447.027
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	115.902.818.297	112.766.447.027
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		86.000.000.000	86.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		86.000.000.000	86.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.007.985.000	5.007.985.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		9.028.443.507	8.166.356.695
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15.866.389.790	13.592.105.332
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.095.514.945	(3.649.630.912)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		12.770.874.845	17.241.736.244
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		156.740.812.520	137.086.423.114



Phan Thị Nha Trang
Người lập

Trần Thị Thanh Nhạn
Kế toán trưởng

Lê Tất Hưng
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,
Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	89.812.317.756	62.914.226.728
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		89.812.317.756	62.914.226.728
11	4. Giá vốn hàng bán	23	72.926.880.251	55.266.623.428
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.885.437.505	7.647.603.300
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	2.176.033.116	1.207.775.424
22	7. Chi phí tài chính	25	499.666.021	33.458.975
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		115.324.913	16.193.929
25	8. Chi phí bán hàng	26	238.723.082	952.367.220
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	3.961.645.912	3.191.308.548
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.361.435.606	4.678.243.981
31	11. Thu nhập khác		1	40.385.272
32	12. Chi phí khác	28	45.348.957	43.708.480
40	13. Lợi nhuận khác		(45.348.956)	(3.323.208)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.316.086.650	4.674.920.773
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	1.545.211.805	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>12.770.874.845</u>	<u>4.674.920.773</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.396	511

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



Phan Thị Nha Trang
Người lập

Trần Thị Thanh Nhạn
Kế toán trưởng

Lê Tất Hưng
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng. Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		87.433.596.711	62.772.051.327
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(58.194.511.268)	(40.285.131.108)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(13.998.942.091)	(6.696.808.925)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(108.018.491)	(11.549.221)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		530.513.936	796.087.121
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.932.941.373)	(2.156.891.367)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		13.729.697.424	14.417.757.827
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(323.509.091)	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(75.400.000.000)	(43.137.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		61.200.000.000	21.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.558.649.773	798.682.546
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(12.964.859.318)	(21.338.317.454)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		16.259.662.195	8.831.800.399
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(6.195.448.232)	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.600.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.464.213.963	8.831.800.399
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.229.052.069	1.911.240.772
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		7.851.323.417	10.176.461.528
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(6.502.191)	2.038.360
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	10.073.873.295	12.089.740.660



Phan Thị Nha Trang
Người lập

Trần Thị Thanh Nhật
Kế toán trưởng

Lê Tấn Hưng
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần đăng ký lần đầu số 0203000006 ngày 31 tháng 03 năm 2000, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi số 0200387594 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 28 tháng 10 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 14 tháng 06 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 86.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 86.000.000.000 đồng; trong đó có 8.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 71 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 75 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực vận tải đường bộ và vận tải biển.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách trong và ngoài nước;
- Dịch vụ đại lý: tàu biển, liên hiệp vận chuyển, giao nhận hàng hóa, môi giới và cung ứng tàu biển;
- Dịch vụ sửa chữa tàu biển;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước: cung ứng và cho thuê thuyền viên;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2022, do hoạt động vận tải biển trong nước và quốc tế vẫn đang diễn biến rất thuận lợi với giá cước liên tục duy trì ở mức cao cũng như năng lực quản lý khai thác ngày tàu vận hành được nâng cao nên hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ này tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ năm trước. Thông tin chi tiết xem thêm tại các Thuyết minh số 22 và 23.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc là chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động kinh doanh chính trong lĩnh vực dịch vụ vận tải.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc. Các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc được hạch toán chung tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,
Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
- Phần mềm kế toán	03 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về hoạt động vận tải biển.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu vận tải biển

Doanh thu vận tải biển được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành, Công ty sử dụng tiêu thức thời gian để xác định phần công việc hoàn thành. Theo đó đối với mỗi chuyến tàu, ngay tại thời điểm bắt đầu Công ty đã ước tính tổng thời gian vận hành tàu (bao gồm cả thời gian bốc xếp và thời gian chạy trên biển). Tại ngày lập Báo cáo tài chính, Công ty xác định được thời gian tàu đã chạy từ khi bắt đầu chuyến hàng đến ngày kết thúc kỳ kế toán và tiến hành ghi nhận doanh thu chuyến hàng tương ứng với thời gian tàu đã chạy trên tổng thời gian vận chuyển ước tính của chuyến hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,

Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

2.27 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là lĩnh vực vận tải biển quốc tế nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	531.643.939	341.505.870
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.542.229.356	7.509.817.547
	<u>10.073.873.295</u>	<u>7.851.323.417</u>

4 . ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	71.400.000.000	-	57.200.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn	71.400.000.000	-	57.200.000.000	-
	<u>71.400.000.000</u>	<u>-</u>	<u>57.200.000.000</u>	<u>-</u>

Tại ngày 30/06/2022, các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng giá trị 71.400.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hải Phòng với lãi suất từ 5,45%/năm đến 6,05%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Woongji Shipping Company Limited	1.354.766.690	(663.064.197)	1.326.128.395	(663.064.197)
Công ty TNHH MTV Tâm Minh Đức	654.083.931	-	656.594.483	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Transimex tại Hà Nội	1.108.146.960	-	1.052.687.400	-
Asia Intraco Pte Ltd	4.279.028.000	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	872.626.000	(91.546.000)	388.309.598	(91.546.000)
	<u>8.268.651.581</u>	<u>(754.610.197)</u>	<u>3.423.719.876</u>	<u>(754.610.197)</u>
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	<u>1.108.146.960</u>	<u>-</u>	<u>1.052.687.400</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,
Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Phà Rừng	-	-	2.700.000.000	-
Achi Jaya Transportation SDN, BHD	21.509.270	-	18.890.309	-
Jiangsu Transtar Marine Shipping Agency Co., LTD	54.284.031	-	54.284.031	-
Công ty Cổ phần Thẩm định giá IVC Việt Nam	16.500.000	-	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Minh Long	14.744.438	-	14.744.438	-
Trả trước cho người bán khác	29.553.492	-	338.892.503	-
	136.591.231	-	3.126.811.281	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	913.381.507	-	698.958.767	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	695.674	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	1.392.079	-	-	-
Tạm ứng	708.610.540	-	747.468.119	-
Phải thu khác	121.049.211	-	106.945.627	-
	1.745.129.011	-	1.553.372.513	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	85.500.000	-	85.500.000	-
	85.500.000	-	85.500.000	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Woongji Shipping Company Limited	1.354.766.690	691.702.493	1.326.128.395	663.064.198
- Bùi Văn Hạt	91.546.000	-	91.546.000	-
	1.446.312.690	691.702.493	1.417.674.395	663.064.198

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,

Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.020.018.385	-	5.220.725.273	-
	<u>8.020.018.385</u>	<u>-</u>	<u>5.220.725.273</u>	<u>-</u>

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	589.971.381	217.269.697
- Dự án Xây dựng tòa nhà văn phòng và cho thuê (*)	589.971.381	217.269.697
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	761.566.113
- Sửa chữa lớn Tàu Transco Glory	-	761.566.113
	<u>589.971.381</u>	<u>978.835.810</u>

(*) Tên dự án: Xây dựng tòa nhà văn phòng và cho thuê Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải và Thương mại

- Địa điểm xây dựng: số 05 lô 2B, Khu đô thị mới Ngã năm Sân bay Cát Bi, phường Đông Khê, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng;
- Mục đích xây dựng: xây dựng nhà văn phòng làm việc và cho thuê văn phòng làm việc;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải và Thương mại;
- Nguồn vốn đầu tư: 100% vốn tự có của Công ty;
- Quy mô của dự án: tổng diện tích sàn 2.665 m² với 5 tầng nổi, 1 tầng hầm, 1 tầng lửng, 1 tầng áp mái kết cấu bê tông cốt thép;
- Tổng mức đầu tư dự kiến: khoảng 40.584.000.000 đồng (chưa bao gồm thuế GTGT);
- Thời gian bắt đầu triển khai: trong tháng 8/2022 và dự kiến hoàn thành trong 12 tháng kể từ ngày khởi công công trình;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 30/06/2022: dự án đã hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng, đang trong quá trình chờ xin cấp phép xây dựng.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	160.396.971.617	35.409.431	160.432.381.048
Số dư cuối kỳ	<u>160.396.971.617</u>	<u>35.409.431</u>	<u>160.432.381.048</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	115.231.911.524	35.409.431	115.267.320.955
- Khấu hao trong kỳ	6.694.001.592	-	6.694.001.592
Số dư cuối kỳ	<u>121.925.913.116</u>	<u>35.409.431</u>	<u>121.961.322.547</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	45.165.060.093	-	45.165.060.093
Tại ngày cuối kỳ	<u>38.471.058.501</u>	<u>-</u>	<u>38.471.058.501</u>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35.409.431 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,

Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.255.296.000	55.000.000	7.310.296.000
Số dư cuối kỳ	<u>7.255.296.000</u>	<u>55.000.000</u>	<u>7.310.296.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	18.875.451	18.875.451
- Khấu hao trong kỳ	-	9.166.668	9.166.668
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>28.042.119</u>	<u>28.042.119</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	7.255.296.000	36.124.549	7.291.420.549
Tại ngày cuối kỳ	<u>7.255.296.000</u>	<u>26.957.881</u>	<u>7.282.253.881</u>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 7.225.296.000 đồng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm tàu	601.706.248	484.649.343
Chi phí sửa chữa lớn tàu Transco Glory	4.193.803.312	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	16.833.358	117.833.542
	<u>4.812.342.918</u>	<u>602.482.885</u>
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn tàu Transco Sky	-	293.029.667
Chi phí trả trước dài hạn khác	16.385.417	23.947.919
	<u>16.385.417</u>	<u>316.977.586</u>

14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN NGƯỜI BÁN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Wongsamut Ocean Shipping Company Limited	1.785.028.590	1.785.028.590	1.817.639.550	1.817.639.550
Fratelli Cosulich Bunkers (HK) Limited	655.371.000	655.371.000	1.489.141.875	1.489.141.875
Monjasa PTE Ltd	10.704.233.973	10.704.233.973	-	-
Phải trả các đối tượng khác	2.197.219.379	2.197.219.379	5.713.164.783	5.713.164.783
	<u>15.341.852.942</u>	<u>15.341.852.942</u>	<u>9.019.946.208</u>	<u>9.019.946.208</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Thu nhập doanh nghiệp	101.999.949									
Thuế Thu nhập cá nhân	-		-	1.545.211.805						1.443.211.856
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	168.186.780		354.072.282		518.095.036				4.164.026
Các loại thuế khác	-	-		8.925.000		8.925.000				-
	-	-		3.000.000		8.000.000				5.000.000
	101.999.949	168.186.780	1.911.209.087		535.020.036		5.000.000		1.447.375.882	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGÁN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
	2.259.654.250	-
	2.259.654.250	-

- Doanh thu nhận trước từ hoạt động vận tải biển

17 . PHẢI TRẢ NGÁN HẠN KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
	23.206.192	49.278.312
	454.563	-
	30.478.869	30.478.969
	19.945.517	21.750.341
	74.085.141	101.507.622

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Phải trả lương tạm giữ của thuyền viên đã rời tàu
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

18 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng (*)	VND 4.773.180.587	VND 4.773.180.587	VND 16.569.140.744	VND 6.255.078.862	VND 15.087.242.469	VND 15.087.242.469
	4.773.180.587	4.773.180.587	16.569.140.744	6.255.078.862	15.087.242.469	15.087.242.469

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(*) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-HĐCVHM/NHCT166-TRANSCO ngày 27/04/2022, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: kể từ 27/04/2022 đến hết ngày 27/04/2023;
- + Lãi suất cho vay: cụ thể ghi trên từng Giấy nhận nợ và điều chỉnh khi có Thông báo của Ngân hàng;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 642.283,63 USD, tương đương 15.087.242.469 đồng;
- + Khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	VND	VND	VND	VND
- Dự phòng sửa chữa định kỳ cho tàu Transco Glory	-	4.077.328.000	-	-
- Dự phòng sửa chữa định kỳ cho tàu Transco Sky (*)	1.425.000.000	-	-	-
	1.425.000.000	4.077.328.000	-	-

(*) Theo kế hoạch lên đà sửa chữa đã được phê duyệt, tổng chi phí sửa chữa lớn tàu Transco Sky dự kiến cho giai đoạn từ ngày 01/08/2022 đến ngày 28/02/2024 là 8.550.000.000 đồng. Công ty đang trích số dự phòng phải trả đối với chi phí sửa chữa lớn đều hàng tháng trong vòng 30 tháng theo chu kỳ lên đà sửa chữa.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	86.000.000.000	8.057.985.173	(3.411.213.564)	95.654.756.609
Lãi trong kỳ trước	-	-	4.674.920.773	4.674.920.773
Phân phối lợi nhuận	-	108.371.522	(238.417.348)	(130.045.826)
Số dư cuối kỳ trước	86.000.000.000	8.166.356.695	1.025.289.861	100.199.631.556
Số dư đầu năm nay	86.000.000.000	8.166.356.695	13.592.105.332	112.766.447.027
Lãi trong kỳ này	-	-	12.770.874.845	12.770.874.845
Phân phối lợi nhuận	-	862.086.812	(10.496.590.387)	(9.634.503.575)
Số dư cuối kỳ này	86.000.000.000	9.028.443.507	15.866.389.790	115.902.818.297

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-DHĐCĐ ngày 19/04/2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để phân phối	100,00%	17.241.736.244
Trích Quỹ đầu tư phát triển	5,00%	862.086.812
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6,00%	1.034.503.575
Chi trả cổ tức (bằng 10% vốn điều lệ)	49,88%	8.600.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	39,12%	6.745.145.857

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	28.800.000.000	33,49%	28.800.000.000	33,49%
Công ty Cổ phần Transimex	42.581.800.000	49,51%	28.364.000.000	32,98%
Công ty Cổ phần Đầu tư Toàn Việt	-	0,00%	4.214.800.000	4,90%
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	-	0,00%	4.231.000.000	4,92%
Các cổ đông khác	14.618.200.000	17,00%	20.390.200.000	23,71%
	86.000.000.000	100%	86.000.000.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,

Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

e) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
	2022	2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	86.000.000.000	86.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	<u>86.000.000.000</u>	<u>86.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	8.600.000.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	8.600.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(8.600.000.000)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(8.600.000.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>

d) Cổ phiếu	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.600.000	8.600.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	8.600.000	8.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.600.000	8.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.600.000	8.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.600.000	8.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.028.443.507	8.166.356.695
	<u>9.028.443.507</u>	<u>8.166.356.695</u>

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	270.513.000	541.026.000
	<u>270.513.000</u>	<u>541.026.000</u>

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2022	01/01/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)	372.195,44	291.657,52

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,
Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Vận tải Thương mại và Dịch vụ Vận Xuân	185.771.630	185.771.630
Công ty Cổ phần Vật tư Kim khí Tiến Ngọc	82.430.000	82.430.000

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu hoạt động vận tải biển	84.678.942.999	60.438.422.399
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.133.374.757	2.475.804.329
	<u>89.812.317.756</u>	<u>62.914.226.728</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)	<u>2.497.007.600</u>	<u>-</u>

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn hoạt động vận tải biển	68.084.654.240	52.892.341.306
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.842.226.011	2.374.282.122
	<u>72.926.880.251</u>	<u>55.266.623.428</u>

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.773.072.513	976.971.335
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	402.960.603	218.137.464
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	12.666.625
	<u>2.176.033.116</u>	<u>1.207.775.424</u>

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	115.324.913	16.193.929
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	103.247.008	17.265.046
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	281.094.100	-
	<u>499.666.021</u>	<u>33.458.975</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,

Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	238.723.082	952.367.220
	238.723.082	952.367.220

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.177.999	20.256.910
Chi phí nhân công	3.036.486.054	2.287.873.699
Chi phí khấu hao tài sản cố định	125.086.974	125.086.974
Thuế, phí, lệ phí	15.317.182	7.463.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	529.789.153	548.092.335
Chi phí khác bằng tiền	219.788.550	202.535.630
	3.961.645.912	3.191.308.548

28 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Khoản thưởng cho xếp dỡ hàng nhanh	45.314.864	43.708.128
Các khoản bị phạt	34.093	-
Chi phí khác	-	352
	45.348.957	43.708.480

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.316.086.650	4.674.920.773
Các khoản điều chỉnh tăng	72.034.093	74.717.280
- Chi phí không hợp lệ	72.034.093	72.000.000
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	2.717.280
Các khoản điều chỉnh giảm	(6.662.061.714)	(4.749.638.053)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(22.136.104)	-
- Chuyển lỗ các năm trước	(6.639.925.610)	(4.749.638.053)
Thu nhập chịu thuế TNDN	7.726.059.029	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	1.545.211.805	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(101.999.949)	(103.582.749)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.443.211.856	(103.582.749)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Tòa nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,
Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	12.770.874.845	4.674.920.773
Các khoản điều chỉnh:		
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	(766.252.491)	(280.495.246)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.004.622.354	4.394.425.527
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.600.000	8.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.396	511

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2022 VND	06 tháng đầu năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.881.366.522	25.300.621.924
Chi phí nhân công	14.206.078.425	10.063.367.089
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.703.168.260	6.315.705.684
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.469.643.200	16.418.014.894
Chi phí khác bằng tiền	866.992.838	1.312.589.605
	77.127.249.245	59.410.299.196

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền	10.073.873.295	-	7.851.323.417	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.099.280.592	(754.610.197)	5.062.592.389	(754.610.197)
Các khoản cho vay	71.400.000.000	-	57.200.000.000	-
	91.573.153.887	(754.610.197)	70.113.915.806	(754.610.197)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	15.087.242.469	4.773.180.587
Phải trả người bán, phải trả khác	15.415.938.083	9.121.453.830
Chi phí phải trả	10.128.418	627.301.156
	30.513.308.970	14.521.935.573

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Tiền	10.073.873.295	-	-	10.073.873.295
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.259.170.395	85.500.000	-	9.344.670.395
Các khoản cho vay	71.400.000.000	-	-	71.400.000.000
	90.733.043.690	85.500.000	-	90.818.543.690
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền	7.851.323.417	-	-	7.851.323.417
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.222.482.192	85.500.000	-	4.307.982.192
Các khoản cho vay	57.200.000.000	-	-	57.200.000.000
	69.273.805.609	85.500.000	-	69.359.305.609

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

P.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Vay và nợ	15.087.242.469	-	-	15.087.242.469
Phải trả người bán, phải trả khác	15.415.938.083	-	-	15.415.938.083
Chi phí phải trả	10.128.418	-	-	10.128.418
	<u>30.513.308.970</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>30.513.308.970</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	4.773.180.587	-	-	4.773.180.587
Phải trả người bán, phải trả khác	9.121.453.830	-	-	9.121.453.830
Chi phí phải trả	627.301.156	-	-	627.301.156
	<u>14.521.935.573</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>14.521.935.573</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Transimex	Cổ đông lớn
Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty	

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu	2.497.007.600	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Transimex tại Hà Nội	2.497.007.600	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠIP.427-430, Toà nhà Thành Đạt 1, Số 3 Lê Thánh Tông,
Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:


	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.108.146.960	1.052.687.400
Chi nhánh Công ty Cổ phần Transimex tại Hà Nội	1.108.146.960	1.052.687.400

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	467.706.480	211.929.218
Thu nhập của các thành viên khác trong Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc của Công ty	434.478.354	210.614.679

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được soát xét.



Phan Thị Nha Trang
Người lập



Trần Thị Thanh Nhạn
Kế toán trưởng



Lê Tất Hưng
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2022

